

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/11

### Peraxide, ả Peroxyacetic Acid-Based Sản phẩm/Sản phẩm

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

#### Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

##### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Peraxide, ả Peroxyacetic Acid-Based Sản phẩm/Sản phẩm
Số Danh Mục	406047

##### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC8] Sản phẩm diệt khuẩn (ví dụ như chất khử trùng, kiểm soát dịch hại);
Hình thức	Thuốc khử trùng.

##### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

##### Thông tin khác


	Sản xuất bởi: Preserve International 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A.  Preserve International là một công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.
--	---

#### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

##### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Org. Perox. EF: H242; Ox. Lj. 2: H272; Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1B: H314; STOT SE 3: H335;
------------------------------------	--

##### 2.2 Các yếu tố nhân

Hình ảnh cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	Org. Perox. EF: H242 - Sưởi ấm có thể gây cháy. Ox. Lj. 2: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser.

# Peraxide, à Peroxyacetic Acid-Based Sản phẩm/Dịch tẩy

Phiên bản

2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

## 2.2 Các yếu tố nhân

Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
	P210 - Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc. P220 - Giữ / cửa hàng đi từ quần áo / / vật liệu dễ cháy. P221 - Thực hiện bất kỳ biện pháp phòng ngừa để tránh pha trộn với các chất dễ cháy / P234 - Chỉ giữ lại trong thùng chứa ban đầu P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý . P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân để không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P312 - Gọi một trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ	P410 - Bảo vệ từ ánh sáng mặt trời.
Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dung / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.

## 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường.
Thông tin khác	Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

## Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.2 Hỗn hợp

#### EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Hydrogen peroxide solution...%	008-003-00-9	7722-84-1	231-765-0		20 - 30%	Ox. Lịq. 1: H271; Acute Tox. 4: H332; Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1A: H314;
Acetic acid ...% (Acid acetic)	607-002-00-6	64-19-7	200-580-7		10 - 20%	Flâm. Lịq. 3: H226; Skin Corr. 1A: H314;
1-Hydroxyethane-1,1,-diphosphonic acid		2809-21-4	220-552-8		1 - 10%	Met. Corr. 1: H290; Eye Dâm. 1: H318;

#### Hình thể

Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--

#### Thông tin khác

Toàn văn Tuyên bố về môi trường được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí
-------------------	--

# Peroxide, à Peroxyacetic Acid-Based Sanitizer/Disinfectant

Phiên bản

2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Sâu khí tiếp xúc với mắt</b> <b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b> <b>Nếu nuốt phải:</b>	oxi. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	KHÔNG GIỚI HẠN VOMITING trừ khi bác sĩ khuyến nên làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

<b>Sâu khí hít phải:</b>	Hít phải có thể gây ho, tức ngực và kích thích hệ hô hấp.
<b>Sâu khí tiếp xúc với mắt</b>	Gây bỏng. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Gây bỏng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. <b>NẾU tiếp xúc hoặc liên quan:</b> Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn đề biết thêm thông tin.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng Carbon dioxide (CO2), Bột, Hóa chất khô, Bột. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	---

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	OXIDIZER MẠNH M , , LIỄU HỆ VỚI VẬT LIỆU KHÁC CÓ THỂ NGUYỄN NHÂN. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm chonguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.
--	--

### 5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

	Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Mặc bộ máy thở khép kín và quần áo bảo hộ.
--	---

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tia lửa, ngọn lửa, nhiệt và nguồn đánh lửa. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	---

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Chất lỏng dễ cháy. Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn đề xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	--

# Peraxide, à Peroxyacetic Acid-Based Sanițizer/Disinfectant

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Làm sạch bằng chất tẩy rửa. Tránh dụng môi.

## 6.4 Xem các mục khác

Xem phần 2, 8 & 13 để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

OXIDIZER MẠNH M, LIỄU HỆ VỚI VẬT LIỆU KHÁC CÓ THỂ NGUYỄN NHÂN. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ổ nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thè

See Section 1.2 for further information.

### Thông tin khác

Thảm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.


## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

#### 8.1.1. Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Acetic acid ...% (Acid acetic)	Gìon hãn tiếp xúc cả làm việc 25 (TWA): Nhóm độc tính theo IARC:	Gìon hãn tiếp xúc ngắn (STEL): 35
Sulphuric acid...% (Acid sulfuric)	Gìon hãn tiếp xúc cả làm việc 1.0 (TWA): Nhóm độc tính theo IARC: 1	Gìon hãn tiếp xúc ngắn (STEL): 2.0

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.
Bảo vệ mắt/mặt	Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.
Bảo vệ tay	Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.
Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

## Peraxide, ả Peroxyacetíc Acid-Básed Sản ảtizer/Dảsảnfectảnt

Phiẻn bản

2

ảy tháng sảả đải, bổ sụng gảnnhấtt 2020-01-29

## 8.2 Kảiẻm soảt phải nhảiẻm

Kảiẻm soảt phải nhảiẻm nghẻ nghiệp	Trảnh xả sảc nỏng / tảả lửả / lửả / bề mặtt nỏng. - Khỏng hứtt thựợc. Trảnh xả các thựợc phảm, đờ ống và thựợc ản gải sảc chấtt liẻu. Cụng cấp hỏả chấtt tẩm. Cụng cấp trạm rửả mắtt.
------------------------------------	---

## Thỏng tậtt khỏc

	Thảm khỏỏ nhản sản phảm đẻ biẻt thẻm các yẻu cầu và khuyẻn nghị PPE. Thựợc ảiẻn theo các hứớng đản nhản.
--	--

## Phần 9. Các tậtt chấtt vậtt lý và hỏả hỏc

## 9.1 Thỏng tậtt cơ bản về các đặtt tậtt vậtt lý và hỏả hỏc

Hình thẻ	Chấtt lỏng
Mầu sắcc	Thỏng thoỏng
Mùỉ đặtt trửng	Đặtt đỉẻm
Áp sứắtt hỏả hỏả	Khỏng có thỏng tậtt
Tỷ trỏng hỏả tửớng đỏi	Khỏng có thỏng tậtt
Tỷ trỏng tửớng đỏi	1.1 - 1.15
Hẻ số phản tản	Khỏng có thỏng tậtt
Nhiẻt đỏ tự bứớcc chắy	Khỏng có thỏng tậtt
Đỏ nhứtt, đỏng lựợc	Khỏng có thỏng tậtt
Đặtt tậtt chắy nổ	Khỏng có thỏng tậtt
Đặtt tậtt ốxy hỏả	Oxidizer
Ngửớng mùỉ	Khỏng có thỏng tậtt
Đỏ pH	2 - 3
Đỉẻm nỏng chắy	Khỏng có thỏng tậtt
Đỉẻm đỏng bảng	Khỏng có thỏng tậtt
Đỉẻm sỏi/khoỏng sỏi	Khỏng có thỏng tậtt
Đỉẻm chớpp chắyoint	75 ỏC
Tỷ lẻ hỏả hỏả	Khỏng có thỏng tậtt
Khả nảng bắtt chắy (chấtt rản, khỏ)	Khỏng áp đụng đượcc
Tậtt tản trỏng nướcc	Hoả tản trỏng nướcc

## 9.2 Các đửả liẻu khỏc

VOC (Hỏp chấtt hứợc cơ đẻ bảỷ hỏả)	Khỏng có thỏng tậtt
------------------------------------	---------------------

## Phần 10. Tậtt ốnn đởnh và tậtt phản ảứng

## 10.1 Khả nảng phản ảứng

	Ổn đởnh trỏng đỉẻu kỏiẻn bảnh thửớng.
--	---------------------------------------

## 10.2 Tậtt ốnn đởnh hỏả hỏc

	Ổn đởnh trỏng đỉẻu kỏiẻn bảnh thửớng.
--	---------------------------------------

## 10.3 Khả nảng xảỷ rả phản ảứng nguy hiểm

	Trỏng các đỉẻu kỏiẻn quy đởnh, các phản ảứng nguy hiểm đản đẻn nhiẻt đỏ hoặcc áp sứắtt quỏ mứcc khỏng đượcc mong đỏi.
--	---

## 10.4 Các đỉẻu kỏiẻn cầnn trỏnh

	Trảnh xả sảc nỏng / tảả lửả / lửả / bề mặtt nỏng. - Khỏng hứtt thựợc.
--	---

## 10.5 Các vậtt liẻu xụng khỏc

	Tiếp xứợc vớỷ chấtt đẻ chắy có thẻ gảỷ hoả hoặnn. Trảnh xả Vậtt liẻu đẻ chắy.
--	---

## Peraxide, ả Peroxyacetíc Acid-Básed Sản ảtizer/Dỉsảnfectảnt

Phiẻn bản

2

ỷ thảng sảả đỏi, bổ sụng gảnnhấtt 2020-01-29

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiẻm

Ôxít cảrbon.

## Phần 11. Thống tịn độc học

## 11.1 Thống tịn về các ảnh hưởng độc sảnh thỏi

<b>Ngộ độc cấp tẻnh</b>	Có hại nếu nuốt phải.
<b>Ăn mòn / kớch ứng đả</b>	Gây bồng. Nguy cơ có thể có tác dụng khổng thề đảo ngược.
<b>Tổn thươg / kớch ứng mắt nghiẻm trọng</b>	Gây viẻm nặng và có thể làm hỏng giác mạc.
<b>Nhạy cảm</b>	Có thể gây rả phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
<b>Biẻn đỏi tế bào gốc</b>	Khổng có tác dụng gây đột biẻn được báo cáo.
<b>Độc tẻnh gây ụng thư</b>	Được liệt kê bởi Cơ quỏn Nghiẻn cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chấtt nhóm 3: bằng chứng khổng hỗ trợ chấtt này là chấtt gây ụng thư ở người, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1]. Khổng được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chấtt độc quốc giả (NTP) về chấtt gây ụng thư. Khổng được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sảnh công nghiẻp chính phủ Hoả Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghiẻp. Khổng được liệt kê trong tiẻu chuẩn OSHA 1910.1003 Chấtt gây ụng thư.
<b>Độc tẻnh đỏi với sảnh sản</b>	Khổng có tác dụng gây quỏi thỏi báo cáo.
<b>Độc tẻnh hệ thống lẻn cơ quỏn mục tiẻu cụ thề -phoi nghiẻm đơn lẻ</b>	Có thể gây rả dị ứng hoặc hen suyẻn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
<b>Độc tẻnh tổng thề lẻn cơ quỏn đớch cụ thề - phoi nghiẻm nghiẻu lần</b>	Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liẻu độnđ vật.
<b>Nguy cơ hổ hấp</b>	Khổng có mối nguy hiẻm đáng kê.
<b>Tiếp xúc nghiẻu lần hoặc kéo dài</b>	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phoi nghiẻm trên giới hạn phoi nghiẻm nghiẻp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trề của các khiẻu nại và phát triển quá mản cảm (khó thở, ho, hen suyẻn) là có thể.

## 11.1.2. Hổn hợp

Xem Phần (3) đề biẻt thềm thống tịn.

## 11.1.3. Thống tịn nguy hiẻm

Xem Phần (2 ảnd 3) đề biẻt thềm thống tịn.

## 11.1.4. Thống tịn độc tẻnh

Khổng có thống tịn

## 11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 ảnd 14) đề biẻt thềm thống tịn.

## 11.1.6. Tiẻu chí phân loỏi

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS) đề phân loỏi hổn hợp. Xem Phần 15 đề trích dẫn quy đẻnh.

## 11.1.7. Thống tịn về các tuyến đườg có khả năng bị phoi nghiẻm

Sảu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với đả. Sảu khí hít phải: Nếu nuốt phải:.

## 11.1.8. Các triệu chứng liẻn quỏn đến các đặtt tẻnh vật lý, hoả học và độc tẻnh

Xem Phần (4.2) đề biẻt thềm thống tịn.

# Peraxide, ả Peroxyacetate Acid-Based Sẻn ẻtizer/Dẻsẻnfectant

Phiẻn bản

2

ẻy tháng sửa đỏi, bổ sụng gầnnhất 2020-01-29

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngừng lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

## 11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

## 11.1.13. Thông tin khác

	Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.
--	---

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

	Thuốc trừ sâu này độc hại đối với các sinh vật dưới nước, bao gồm cá và động vật không xương sống. Không áp dụng trực tiếp vào hoặc gần nước. Trội và chảy rả có thể gây nguy hiểm cho cá trong vùng nước gần khu vực được xử lý. Không làm nhiễm bẩn nước khi vứt bỏ thiết bị, nước rửa hoặc nước rửa. Xem Hướng dẫn sử dụng trên nhãn sản phẩm để biết thêm các biện pháp phòng ngừa và yêu cầu.
--	--

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Vứt bỏ như chất thải đặc biệt tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.
--	---

#### Phương pháp xử lý

	Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	---

#### Xử lý bảo bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
--	---

#### Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

## Peraxide, ả Peroxyacetate Acid-Based Sẻnẻtẻzer/Dẻsẻnẻfẻctẻnt

Phiẻn bản 2

ẻy thẻng sẻử đẻi, bẻ sụng gẻnẻnhẻt 2020-01-29

## Hẻnh đẻo cẻnh bẻo nguy cơ

	
--	---

## 14.1 Sẻo UN

	UN3109
--	--------

## 14.2 Tên vận chuyẻn thẻch hẻp

	ORGANIC PEROXIDE, TYPE F, LIQUID (Peroxyacetate ẻcẻd, sẻbẻlẻzẻd)
--	--

## 14.3 Hẻng

ADR/RID	5.2
Rủẻ ro phẻ	-
IMDG	5.2
Rủẻ ro phẻ	-
IATA	5.2
Rủẻ ro phẻ	-

## 14.4 Nhóm đẻng gẻi

Nhóm đẻng gẻi	-
---------------	---

## 14.5 mẻi trườg đẻc hại

Mẻi nguy hiẻm mẻi trườg	No
ổ nhẻm mẻi trườg biẻn	No

## ADR/RID

ID nguy hiẻm	539
Mẻ gẻi hẻn đẻi vớẻ vận chuyẻn quẻ đườg hẻm	(D)

## IMDG

EmS	F-J S-R
-----	---------

## IATA

Hẻng đẻn đẻng gẻi (chẻ hẻng)	570
Sẻ lượg tẻi đẻ	25 L
Hẻng đẻn đẻng gẻi (Hẻnh khẻch)	570
Sẻ lượg tẻi đẻ	10 L

## Phần 15. Thỏng tẻn phỏp lụẻt

## 15.1 Cỏc quy đẻnh/lụẻt phỏp về ẻn toẻn, sức khỏe và mẻi trườg cụ thẻ đẻi vớẻ chỏt và hỏn hẻp

Quy đẻnh	Thỏng tư sẻ 04/2012/TT-BCT.
Dẻnh mục hỏỏ chỏt / Dẻnh sỏch phỏp biẻt:	- Quốc tẻ--. Cỏng ước Bẻsel (Chỏt thẻi nguy hại): H5.2, H8. Cỏng ước vũ khẻ hỏỏ học (OPCW): Tẻi lụẻu này khỏng chửẻ cỏc thẻnh phẻn bẻo cỏo. Khẻ nhỏ kẻnh Ngẻ đẻnh thư Kyoto: Tẻi lụẻu này khỏng chửẻ cỏc thẻnh phẻn bẻo cỏo. Thỏỏ thủẻn Mercosur: Khỏng ẻp đứẻng đứẻc.



# Peraxide, à Peroxyacetic Acid-Based Sanitizer/Disinfectant

Phiên bản

2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Cổng ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Cổng ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

--Asiã và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [903, Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1], [2630, Ethanoic acid solution, CAS No. 64-19-7], [1302, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].  
 Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Vật liệu độc hại có thể sử dụng, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1], [Acetic acid, CAS No. 64-19-7].  
 Luật kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Đánh giá ưu tiên, (hệ sinh thái), Luật kiểm soát ô nhiễm nước:, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1], Đánh giá ưu tiên, (hệ sinh thái), [217, 1-Hydroxyethane-1,1-diphosphonic acid, CAS No. 2809-21-4].  
 Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, Oxy hóa, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1], Dễ cháy, [Acetic acid, CAS No. 64-19-7].  
 Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tuyệt vời, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1].  
 Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Chất độc hại, [97-1-2, Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1].  
 Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1], [Acetic acid, CAS No. 64-19-7], Quy định lớp, [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].  
 Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.  
 Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): [1/87, Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].  
 Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Loại 1, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1].  
 Luật Hóa chất (Việt Nam): Tùy thuộc vào sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, Phải khai báo bắt buộc, [Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1], Tùy thuộc vào sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, [Acetic acid, CAS No. 64-19-7], Phụ lục VI, Phụ lục VII, [Sulfuric acid, CAS No. 7664-93-9].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 5.2.  
 Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.  
 Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.  
 Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): [PT1, Hydrogen peroxide, CAS No. 7722-84-1].  
 Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.  
 Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.  
 Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Acetic acid.  
 Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Hydrogen peroxide, Acetic acid.  
 Quyền được biết của Pennsylvania: Hydrogen peroxide, Acetic acid.

## Peraxide, à Peroxyacetic Acid-Based Sản phẩm/Dị ứng

Phiên bản

2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-01-29

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Acetic acid (glaciãl).
	Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

## Thông tin khác

<b>Cơ quan quy định bổ sung:</b>	Sản phẩm này được quy định là thuốc trừ sâu theo các yêu cầu của Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang (FIFRA).
<b>Lời cảnh báo</b>	NGUY HIỂM.
<b>Các biện pháp phòng ngừa nhãn</b>	Tránh xa tầm tay trẻ em. Nguy hiểm cho con người và vật nuôi. Ăn mòn. Gây tổn thương mắt không hồi phục. Gây bỏng da. Có hại nếu nuốt. Có thể gây tử vong nếu hít phải. Không nhận được vào mắt, da, hoặc trên quần áo. Không hít hơi hoặc phun sương. Đeo kính bảo hộ hoặc tấm chắn mặt và găng tay cao su khi xử lý sản phẩm này. Mặc quần áo bảo hộ. Rửa kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

<b>Phiên bản</b>	Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:. 15 - Cơ quan quy định bổ sung:. 15 - Lời cảnh báo. 15 - Các biện pháp phòng ngừa nhãn.
<b>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</b>	ACGIH: Hội nghị vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ. ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hóa học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hóa chất độc hại 2013 (Mã hóa). GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế. LC: Nồng độ tử vong. LD: Liều gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. Liên hợp quốc. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.
<b>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</b>	Ox. Lịq. 1: H271 - Có thể gây ra cháy, nổ; oxidiser mạnh. Ox. Lịq. 2: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser. Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Dãm. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

# Peraxide, ả Peroxyacetíc Acid-Básed Sảnítizer/Dĩsĩnfectảnt

Phiẻn bản 2

y tháng sửa đỏi, bổ sung gầnnhất 2020-01-29

## Các thống tịn khác

	<p>Acute Tox. 4: H332 - Có hại nếu hít.</p> <p>STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hổ hấp.</p> <p>Flảm. Lĩq. 3: H226 - Chảt lỏng dễ cháy và hổi.</p> <p>Met. Corr. 1: H290 - Có thể ản mòn các kĩm loại ản mòn kĩm loại.</p>
--	--

## Thống tịn khác

	<p><b>TUYỂN BỐ TỪ CHỐI:</b> Các thống tịn và khuyẻn nghị được nều trong tài liẻu này ("Thống tịn") được trình bày với thỉẻn chí và được cho là chính xỏc kẻ từ ngày bản hành. Khỏng có đỏi diện nào được thực hiẻn liẻn quỏn đẻn tĩn đầy đủ hoặc chính xỏc củả Thống tịn. Hỏn nữa, do có nhiẻu yẻu tở ảnh hưởng đẻn viẻc sử dụng sản phẩm này, Thống tịn được cung cấp với đỉẻu kiện người đỏi nhận được sẽ tự quyẻt đĩn về sự phù hợp củả mình cho mục đĩch dụy nhất củả họ, trước khi sử dụng .</p> <p>Trừ khi được quy đĩn rõ ràng trong tài liẻu này, <b>KHỎNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC Đỏi DIỂN CỦẢ BẮT K K LOẠI NỎ, Đỏi DIỂN HOẶC Đỏi DIỂN CỦẢ BẮT K K LOẠI NỎ, R EX RÀNG HOẶC Đỏi DIỂN ĐƯỢc GIẢ QUYẾT B USNG VIỄC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY</b> được thực hiẻn đỏi với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiẻm được trỏng bị "nguyẻn trỏng" và chỉ tũn theo các bảo hành được cung cấp ở đỏy, khỏng có trỏch nhiẻm pháp lý nào xảy rỏ do viẻc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	---